

UNIT 7: TELEVISION – A CLOSER LOOK 1 - NEW WORDS



viewer

/ˈvjuːə(r)/
(n)
người xem



comedy

/ˈkɒmədi/
(n)
phim hài



performer

/pəˈfɔːmə(r)/
(n)
người biểu diễn



competition

/ˌkɒmpəˈtɪʃn/
(n)
cuộc thi



popular

/ˈpɒpjələ(r)/
(adj)
phổ biến



cute

/kjuːt/
(adj)
dễ thương



live

/laɪv/
(adj)
phát trực tiếp



educational

/ˌedʒuˈkeɪʃnəl/
(adj)
giáo dục



boring

/ˈbɔːrɪŋ/
(adj)
nhạt nhẽo



funny

/ˈfʌni/
(adj)
vui



Documentary

/ˌdɒk.jəˈmen.tər.i/
(n)

Phim tài liệu



Game show

/ˈgeɪm ʃəʊ/
Chương trình
trò chơi